TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày 11-9-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cầm Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Cường.

2. Ông Đỗ Tiến Hiệt.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y *tham gia phiên tòa:* Bà Tường Thị Thủy – Kiểm Sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 03 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST ngày 24 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST ngày 30 tháng 8 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lò Văn S - Sinh năm 1960

Nơi ĐKHKTT: Bản B, xã S, huyện Y, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Hà Văn X - sinh năm 1983

Nơi ĐKHKTT: Tiểu khu 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

Chị Quàng Thị P - sinh năm 1983

Nơi ĐKHKTT: Tiểu khu 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La.

Hiện bị đơn đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa. Bị đơn vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 23/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lò Văn S trình bày:

Ngày 03/8/2020, chị Quàng Thị P trú tại Tiểu khu 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La, có đến nhà ông hỏi vay 100.000.000đ, do không đủ tiền ông đã đồng ý cho chị P vay 85.000.000đ, hẹn một tháng sau trả nợ, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Sau đó chị P có mang giấy vay tiền với nội dung viết sẵn từ nhà, và có đủ chữ ký của chị và chồng là Hà Văn X đến nhà ông để nhận tiền (giấy vay nợ được viết vào mặt sau của tờ giấy foto chứng minh nhân dân của vợ chồng Hà Văn X, Quàng Thị P, có dấu công chứng). Đến ngày 03/9/2020 chị P đã trả cho ông 35.000.000đ, còn lại 50.000.000đ hẹn đến ngày 30/10/2020 sẽ trả đủ.

Ngày 11/9/2020, chị P có gọi điện cho ông hỏi vay 100.000.000đ lý do để đảo nợ ngân hàng cho ông nội, ông X đồng ý và mang số tiền 100.000.000đ đến nhà của vợ chồng P, X. Khi cho vay hai bên có lập giấy vay tiền thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 22/9/2020, lãi suất 2%/ tháng. Khi giao nhận tiền chị P và chồng Hà Văn X đều có mặt và cùng ký tên vào giấy vay nợ.

Ngày 18/9/2020 chị P tiếp tục gọi điện cho ông S hỏi vay 30.000.000đ để cho người nhà đảo nợ ngân hàng. Ông S và chị P đã hẹn gặp nhau tại quán bản Búng Mo, xã Chiềng Sàng để giao nhận tiền, tại đây chị P đã viết giấy vay tiền trên giấy có sẵn chữ ký của ông Hà Văn X, với nội dung thỏa thuận vay ông S 30.000.000đ, hạn trả nợ là ngày 22/9/2020, lãi suất thỏa thuận 2%.

Cả ba khoản nợ trên khi đến hạn thanh toán vợ chồng chị P, anh X không trả nợ đúng như thỏa thuận giữa hai bên, ông S đã đến gặp và đòi nhiều lần, chị P có hứa hẹn sẽ trả đủ nhưng từ đó đến nay vợ chồng chị P, anh X vẫn không trả các khoản nợ trên cho ông S. Đến ngày 14/7/2022 vợ chồng chị Quàng Thị P và anh Hà Văn X thống nhất thuận tình ly hôn nhưng không thỏa thuận giải quyết về phần nợ chung của ông. Ngày 18/8/2022 chị Quàng Thị P bị Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm và xử phạt 06 năm 03 tháng về tội Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản, và ngày 16/02/2023 bị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm xử phạt 07 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Quá trình giải quyết ông S yêu cầu chị Quàng Thị P, anh Hà Văn X phải trả cho ông số nợ gốc và lãi như sau:

- Lần 1: Từ ngày 30/10/2020 đến ngày 2/3/2023 (ngày khởi kiện) tổng thời gian 28 tháng 2 ngày. Tiền vay gốc: 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng, lãi suất đề nghị 20%/ năm (1,666%/ tháng), tổng tiền lãi: 23.379.000đ. Tổng tiền gốc và lãi là 73.379.000đ.
- Lần 2: Từ ngày 26/9/2020 đến ngày 02/3/2023 (ngày khởi kiện) tổng thời gian 29 tháng 7 ngày. Tiền vay gốc: 100.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng,

lãi suất đề nghị 20%/ năm (1,666%/ tháng), tổng tiền lãi: 48.703.000đ. Tổng tiền gốc và lãi là 148.703.000đ.

- Lần 3: Từ ngày 22/9/2020 đến ngày 02/3/2023 (ngày khởi kiện) tổng thời gian 29 tháng 10 ngày. Tiền gốc: 30.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng, lãi suất đề nghị 20%/ năm (1,666%/ tháng), tổng tiền lãi: 14.660.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 44.660.000đ

Tổng cả 3 lần là: 180.000.000đ tiền gốc và 86.742.000đ tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 266.742.000đ.

Do vợ chồng chị Quàng Thị P và anh Hà Văn X đã ly hôn nên ông Lò Văn S yêu cầu chia đôi số nợ trên: anh X phải trả cho ông tiền gốc và lãi là 135.371.000đ, chị P phải trả cho ông tiền gốc và lãi là: 135.371.000đ.

Bị đơn anh Hà Văn X trình bày:

Do có mối quan hệ làm ăn quen biết từ năm 2016, vợ cũ của anh là chị Quàng Thị P đã nhiều lần vay mượn tiền của ông Lò Văn S, để thuận tiện cho việc vay mượn của vợ do không thường xuyên ở nhà nên anh đã ký tên sẵn vào 07 tờ giấy trắng cho vợ, nhưng có dặn ông S khi ông S và chị P có giao dịch vay mượn gì phải gọi điện thông báo cho anh, nếu nhất trí mới được làm giấy tờ vay mượn. Trong 03 lần vay tiền như ông S trình bày anh có biết và được ký nhận khoản nợ đầu tiên 50.000.000đ, còn hai khoản nợ sau do vợ cũ anh và ông S tự thỏa thuận, anh không nắm rõ. Nay ông S khởi kiện anh và chị P ra tòa yêu cầu anh, chị phải trả cho ông số nợ cả 3 lần là: 180.000.000đ tiền gốc và 86.742.000đ tiền lãi và tổng cộng là 266.742.000đ. ông Lò Văn S yêu cầu chia đôi số nợ trên: Anh X phải trả 135.371.000đ, chị P phải trả: 135.371.000đ, anh không đồng ý. Anh chỉ nhất trí chia đôi số nợ lần 1 ngày 30/10/2020, và trả cho ông S 25.000.000đ, ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

Ngày 14/7/2022 vợ chồng anh đã thuận tình ly hôn, trong quá trình giải quyết chị P không đưa khoản nợ chung trên vào vụ án để giải quyết, ông S cũng không có yêu cầu độc lập nên anh không biết những khoản nợ chung trên. Hiện nay chị Quàng Thị P đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa.

Tại bản tự khai ngày 08/3/2022 của chị Quàng Thị P trình bày: Chị có vay của ông Lò Văn S, trú tại bản B, xã S, huyện Y, tỉnh Sơn La. Tổng số tiền là 215.000.000đ tiền gốc, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng. Chia làm 3 đợt:

- Đợt 1: Ngày 3/8/2020 vay 85.000.000đ, không thỏa thuận ngày trả.

- Đợt 2: Ngày 11/9/2020 vay 100.000.000đ, hẹn ngày 22/9/2020 trả, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng.

- Đợt 3: Ngày 08/9/2020 vay 30.000.000đ, hẹn ngày 26/9/2020 trả, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng.

Trong số nợ trên chị đã trả được cho ông Lò Văn S số tiền 85.000.000đ của

đợt 1 vào tháng 8/2020, sau khi trả hai bên đã xé hủy giấy vay tiền nhưng chưa hủy bản giấy chứng minh nhân dân làm tin. Những lần vay mượn, thỏa thuận và giao nhận tiền chỉ có chị và ông Lò Văn S, còn chồng chị Hà Văn X chỉ ký sẵn tên vào giấy trắng trước đó cho chị dùng để viết nội dung giao dịch. Trong giấy tờ vay mượn về sau có thêm chữ ký của ông Lò Văn Luống là ai chị không được biết.

Hiện nay chị chỉ công nhận khoản nợ đợt 2 và đợt 3 của chị với ông S, tổng là 130.000.000đ tiền gốc và lãi suất 2% của số tiền gốc đó. Vợ chồng chị đã thuận tình ly hôn từ ngày 14/7/2022. Hiện nay chị đang chấp hành án phạt tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau khi chấp hành án xong chị sẽ có trách nhiệm trả cho ông S số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại buổi hòa giải ngày 20/7/2023 anh Hà Văn X và ông Lò Văn S đã thống nhất thỏa thuận như sau: Anh Hà Văn X có trách nhiệm trả cho ông Lò Văn S 100.000.000đ, thời hạn thanh toán chia làm 4 đợt.

- Đợt 1: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2024

- Đợt 2: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2025

- Đợt 3: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2026

- Đợt 4: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2027

- Về án phí: Ông Lò Văn S tự nguyện chịu 2.500.000đ án phí DSST.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Lò Văn S, bị đơn anh Hà Văn X có mặt. Bị đơn Quàng Thị P do đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa nên có đơn xin giải quyết vắng mặt, đề nghị giữ nguyên ý kiến như tại bản tự khai ngày 08/3/2023.

Ông Lò Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với chị Quàng Thị P. Ông Lò Văn S và anh Hà Văn X thống nhất giữ nguyên nội dung thỏa thuận giữa hai bên như tại buổi hòa giải ngày 20/7/2023.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án:

Vào năm 2020, ông Lò Văn S cho vợ chồng anh Hà Văn X và chị Quàng Thị P vay tiền 03 lần, tổng cộng 215.000.000đ tiền gốc, lãi suất thỏa thuận 2%, trong đó vợ chồng anh X, chị P đã trả được 35.000.000đ còn nợ lại 180.000.000đ tiền

gốc và lãi, nay ông Lò Văn S yêu cầu anh X phải trả ông tiền gốc và lãi là: 135.371.000đ. Chị P phải trả ông tiền gốc và lãi là: 135.371.000đ.

Quá trình giải quyết chị Quàng Thị P có công nhận chị đã vay số tiền trên của ông Lò Văn S nhưng cho rằng chị đã trả được 85.000.000đ của khoản nợ thứ nhất, và chỉ còn nợ ông Lò Văn S 130.000.000đ tiền gốc và lãi suất 2% của gốc theo thỏa thuận, tuy nhiên chị không đưa ra được bất kỳ bằng chứng nào chứng minh cho việc mình đã trả nợ được 85.000.000đ. Trong quá trình hòa giải anh X và ông S đã thống nhất thỏa thuận anh X nhận trả ông S 100.000.000đ, phương thức thanh toán được chia ra làm 04 lần, thời điểm thanh toán đợt 1: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2024. Đợt 2: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2025. Đợt 3: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2026. Đợt 4: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2027. Về án phí: Thống nhất ông Lò Văn S chịu nhận toàn bộ 2.500.000đ án phí DSST cho anh Hà Văn X. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của hai phía, không trái đạo đức, xã hội cần được công nhận.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 246, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 278, Điều 280, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lò Văn S. Buộc chị Quàng Thị P phải trả cho ông Lò Văn S số tiền nợ gốc và lãi là 135.371.000đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự giữa ông Lò Văn S và anh Hà Văn X.

Về án phí: Áp dụng Điều 24, khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016. Ông Lò Văn S phải chịu án phí DSST là 2.500.000đ. Chị Quàng Thị P phải chịu án phí DSST là 6.785.500đ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Lò Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Hà Văn X, chị Quàng Thị P phải trả số tiền nợ đã vay theo giấy vay

tiền đã ký kết, xét thấy đây là tranh chấp dân sự phát sinh từ hợp đồng dân sự về vay tài sản, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Quàng Thị P có nơi cư trú cuối cùng trước khi chấp hành án là tiểu khu 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La. Bị đơn Hà Văn X có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tiểu khu 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Thời hạn vi phạm hợp đồng là ngày 22/9/2020, 26/9/2020, nguyên đơn khởi kiện ngày 01/3/2023, việc khởi kiện nằm trong thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng là 03 năm theo quy định tại điều 429 của BLDS.

[4] Bị đơn chị Quàng Thị P vắng mặt tại phiên tòa do đang chấp hành án tại trại giam Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa, nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và có bản tự khai ngày 08/3/2023. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[5] Về tiền vay gốc và lãi suất:

Theo đơn khởi kiện ông Lò Văn S trình bày, vào năm 2020, do có mối quan hệ quen biết nên đã cho vợ chồng anh chị Hà Văn X và Quàng Thị P vay tiền 03 lần, với tổng số tiền gốc là 215.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng, có làm giấy tờ biên nhận vay tiền bằng văn bản có chữ ký người vay của chị Quàng Thị P và người thừa kế anh Hà Văn X. Trong số nợ này anh X và chị P đã trả được 35.000.000đ tiền gốc và còn nợ lại 180.000.000đ tiền gốc + lãi suất 2% của số nợ gốc. Nay ông yêu cầu anh X chị P phải trả ông số nợ gốc 180.000.000đ và lãi suất 20%/ năm (1,666%/ tháng), đề nghị chia đôi số nợ, anh X phải trả số tiền gốc và lãi là 135.371.000đ, chị P phải trả số tiền gốc và lãi là: 135.371.000đ.

Xét thấy, hợp đồng vay mượn tiền giữa ông S, chị P, anh X trên cơ sở tự nguyện, có giao kết bằng văn bản, không vi phạm điều cấm của luật quy định và không trái đạo đức xã hội, có đầy đủ chữ ký người vay của chị Quàng Thị P và người thừa kế anh Hà Văn X. Anh X, chị P thừa nhận việc chị P vay tiền của ông S, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ trả nợ giữa các bên theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Việc đến thời hạn thanh toán nợ, ông S yêu cầu trả nợ nhưng anh X, chị P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 278 và điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015: " *1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2 Nghĩa vụ trả tiền bao gồm tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Mặt khác tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định*: " Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, nếu tài sản là vật thì*

phải trả bằng vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp thỏa thuận khác".

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Quàng Văn S đề nghị chia đôi số nợ do vợ chồng chị Quàng Thị P và anh Hà Văn X đã ly hôn, là phù hợp với quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn quy định tại Điều 59 và nguyên tắc giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn quy định tại điều 60 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về lãi suất: Lãi suất theo thỏa thuận tại các hợp đồng vay tài sản giữa ông Lò Văn S, anh Hà Văn X, chị Quàng Thị P là 2%/ tháng, tương ứng với 24%/ năm, mức lãi suất này vượt quá mức lãi suất 20%/ năm quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Tuy nhiên trong quá trình khởi kiện, ông Lò Văn S chỉ yêu cầu mức lãi suất 20%/ năm tương ứng với 1,66%/ tháng đối với khoản vay của anh X, chị P. Mức yêu cầu lãi suất này là phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Tại biên bản hòa giải ngày ngày 20/7/2023 anh Hà Văn X và ông Lò Văn S đã thống nhất thỏa thuận như sau: anh X có trách nhiệm trả cho ông Lò Văn S 100.000.000đ, thời hạn thanh toán chia làm 4 đợt.

- Đợt 1: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2024

- Đợt 2: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2025

- Đợt 3: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2026

- Đợt 4: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2027

- Về án phí: Ông Lò Văn S tự nguyện chịu 2.500.000đ án phí DSST

Việc thỏa thuận trả nợ giữa ông Lò Văn S và anh Hà Văn X là thỏa thuận trong quá trình giải quyết tại tòa án, dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật và không vi phạm về đạo đức xã hội, ông Lò Văn S không rút phần yêu cầu khởi kiện đã thỏa thuận được với anh X, nên cần được công nhận.

Việc chị Quàng Thị P cho rằng trong tổng số nợ gốc, mình đã trả cho ông Lò Văn S 85.000.000đ tiền gốc nhưng không hủy hết giấy tờ vay mượn, chỉ còn nợ lại 130.000.000đ tiền gốc và lãi suất 2% trên gốc, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc đã giao trả số tiền 85.000.000đ trên, nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định trên cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, có đủ cơ sở căn cứ pháp luật buộc chị Quàng Thị P phải trả ông Lò Văn S số tiền nợ gốc và lãi là 135.371.000đ, và công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lò Văn S và anh Hà Văn X: anh X có trách nhiệm trả cho ông Lò Văn S 100.000.000đ, thời hạn thanh toán chia làm 4 đợt.

- Đợt 1: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2024

- Đợt 2: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2025

- Đợt 3: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2026

- Đợt 4: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2027

- Về án phí: Ông Lò Văn S tự nguyện chịu 2.500.000đ án phí DSST

[5] Về vấn đề khác: Đối với chữ ký của ông Lò Văn Luống trong các văn bản vay tiền giữa ông S và anh X, chị P, xét thấy ông Luống không phải là người cho anh X, chị P vay tiền, quá trình vay mượn và làm hợp đồng không có mặt của ông Luống, ông Luống ký tên người cho vay sau khi hợp đồng hoàn thành, chị P, anh X không biết ông Luống là ai. Mục đích ông S cho ông Luống ký tên vào hợp đồng vay tiền giữa mình và chị P, anh X do ông Luống là em trai ông S, và ông S đang ở chung cùng gia đình ông Luống nếu ông S đi vắng thì vợ chồng chị P, anh X phải trả tiền cho ông Luống, vì vậy Hội đồng xét xử nhận định ông Luống không phát sinh quyền và nghĩa vụ, không liên quan đến vụ án.

[8] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng nguyên đơn nhận chịu án phí cho bị đơn Hà Văn X, do vây nguyên đơn vẫn phải có trách nhiệm nộp phần án phí đã nhận thay cho bị đơn Hà Văn X.

Bị đơn Quàng Thị P bị buộc trách nhiệm trả nợ, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y là phù hợp nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 246, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 278, Điều 280, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- Điều 24, khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lò Văn S.

2. Buộc chị Quàng Thị P phải trả cho ông Lò Văn S số tiền nợ gốc và lãi là 135.371.000đ (*Một trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*).

3. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự ông Lò Văn S và anh Hà Văn

X. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau: Ông Lò Văn S và anh Hà Văn X thống nhất anh X còn nợ ông S 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*, anh X nhận trả toàn bộ số nợ trên cho ông Lò Văn S, phương thức thanh toán chia làm 4 đợt. Thời hạn thanh toán như sau:

- Đợt 1: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2024

- Đợt 2: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2025

- Đợt 3: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2026

- Đợt 4: Trả 25.000.000đ vào ngày 25/7/2027

Về án phí: Thống nhất ông Lò Văn S chịu nhận toàn bộ 2.500.000đ án phí DSST cho anh Hà Văn X.

5. Về án phí DSST: Ông Lò Văn S phải chịu án phí DSST 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Chị Quàng Thị P phải chịu án phí DSST 6.785.500đ *(Sáu triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng)*

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THA Dân sự huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cầm Thị Thanh Huyền